

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 11/2019/DS-PT

Ngày 28-3-2019

V/v “Tranh chấp đòi lại đất cho thuê”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng
Ông Giáp Bá Dự

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2017/TLPT-DS ngày 6 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp đòi lại đất cho thuê”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 1 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị Kim T; địa chỉ: Hẻm 250 đường Phạm Văn Đ, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà T có mặt.

Bị đơn: Ông Bùi Trung Th, bà Lê Thị Kim A; địa chỉ: số 260 đường Phạm Văn Đ, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

- Anh Bùi Sơn Tr;
- Anh Bùi Hoàng G.

Cùng địa chỉ: số 260 đường Phạm Văn Đ, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Anh Trà, anh Giang có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Văn Th1; địa chỉ: Hẻm 250 đường Phạm Văn Đ, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông Th1 có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Chu Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Th1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Chu Thị Kim T trình bày:

Vợ chồng bà và vợ chồng bà Lê Thị Kim A, ông Bùi Trung Th là hàng xóm. Ngày 3-9-2004, vợ chồng bà cho vợ chồng bà A thuê một diện tích đất 147

m² để kinh doanh phòng trọ. Hợp đồng thuê đất do ông Đỗ Văn Th1 và ông Bùi Trung Th đứng tên, được Phòng Tư pháp thành phố P chứng thực; thời hạn thuê đất 5 năm từ ngày 1-9-2004 đến 1-9-2009; giá thuê đất 1.000.000 đồng/tháng. Ngay sau khi thuê đất, vợ chồng bà A đã xây 2 phòng trọ và 1 phòng bảo vệ trên đất đó. Nhưng đến khi hết hạn hợp đồng, bà lấy lại đất thì họ chỉ trả 93 m² đất, còn lại 54 m² đất thì họ không trả mà cho rằng diện tích đất này đã được vợ chồng bà sang nhượng cho họ theo Giấy sang nhượng đất do chồng bà là ông Đỗ Văn Th1 viết ngày 23-11-2006. Do vậy, ngày 7-9-2009, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án thành phố P buộc vợ chồng bà A phải trả lại diện tích đất 50 m², nhưng vợ chồng bà A hứa sẽ trả lại đất đó nên bà rút lại đơn khởi kiện. Tuy nhiên, vợ chồng bà A vẫn không trả đất. Sự việc này kéo dài từ năm 2009 đến năm 2015, thì bà làm đơn khiếu nại và đã được Ủy ban nhân dân phường T hòa giải nhưng không Th. Vì vậy, ngày 29-9-2015, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà A trả lại diện tích đất đã thuê là 54 m².

Về việc vợ chồng bà A cho rằng chồng bà T là ông Đỗ Văn Th1 có nhận của bà A 25.000.000 đồng tiền sang nhượng đất thì bà T không đồng ý, vì quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng nên phải có ý kiến thống nhất của vợ chồng khi chuyển nhượng đất. Bà T chỉ đồng ý trả lại đúng số tiền chồng bà đã nhận sau khi có kết quả giám định nhưng không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà A về việc đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng sang nhượng đất do ông Th1 viết ngày 23-11-2009 có hiệu lực.

Bị đơn là bà Lê Thị Kim A, ông Bùi Trung Th trình bày:

Ngày 3-9-2004, họ có thuê đất của ông Th1, bà T với diện tích thuê, thời hạn, và giá thuê như ông Th1, bà T đã trình bày, họ đã trả trước một năm đầu với số tiền 11.000.000 đồng (bà T không thu tháng đầu tiên). Ngay sau khi thuê đất, vợ chồng bà A đã xây 2 phòng trọ, 1 phòng bảo vệ và láng 1 lối đi vào.

Năm 2006, ông Th1 sang nhà họ, nói rằng bà T đi học ở Huế cần một số tiền để lo cho việc học hành và lo cho 2 con nhỏ ở nhà nên vợ chồng ông Th1 muốn bán mảnh đất giáp đất nhà bà để đất được vuông vắn còn vợ chồng ông Th1 cũng được một số tiền lo cho công việc gia đình. Do ông Th1 muốn bán đất đó với giá 60.000.000 đồng nên vợ chồng bà không đồng ý mua. Sáng hôm sau, ông Th1 đã điện thoại cho bà T để bớt 5.000.000 đồng. Chính ông Th1 gọi điện thoại cho bà T rồi đưa điện thoại cho vợ chồng bà để nói với bà T là: “Vợ chồng bà A đồng ý mua đất nhưng đề nghị giảm bớt tiền, vì giá 55.000.000 đồng là quá cao”. Bà T trả lời: “Nếu không mua giá đó thì bà T không bán đâu”. Vợ chồng bà hỏi bà T khi nào về thì bà T nói bà T đang bận học nên không về được, nếu đồng ý mua thì giao tiền cho ông Th1 rồi ông Th1 sẽ cầm tiền ra cho bà T, không sao đâu, ông Th1 viết giấy sang nhượng đất và ký cũng được. Do bà T nói vậy nên họ đồng ý mua đất. Ngày 23-11-2006, ông Th1 đo đạc thực tế rồi viết giấy chuyển nhượng đất và họ đã giao đủ 55.000.000 đồng tiền mua đất cho ông Th1. Từ đó trở đi, họ sử dụng đất bình thường. Đến ngày 1-9-2009, hết thời hạn thuê đất, họ tháo dỡ tường rào và phá bỏ phòng bảo vệ, trả lại diện tích đất

còn lại cho vợ chồng ông Th1, xây tường ngăn 2 phòng trọ về phần đất nhà bà A. Năm 2012, vợ chồng ông Th1 sửa nhà thì họ gỡ mái tôn và sửa lại mái lợp 2 phòng trọ cho nước chảy sang nhà phần đất của họ và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Vì vậy, họ không chấp nhận trả lại đất cho bà T.

Ngày 9-11-2015, họ làm đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy sang nhượng đất) do ông Th1 lập ngày 23-11-2006; buộc ông Th1 và bà T trả lại số tiền 55.000.000 đồng và bồi thường giá trị chênh lệch giá đất và tài sản gắn liền với đất, tổng cộng số tiền là 370.000.000 đồng.

Ngày 28-11-2016, ông bà rút yêu cầu phản tố nêu trên và thay bằng yêu cầu phản tố là đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng sang nhượng đất do ông Đỗ Văn Th1 lập ngày 23-11-2006 có hiệu lực.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Th1 trình bày tại bản tự khai và trong phiên hòa giải như sau:

Ông Th1 thừa nhận ngày 3-9-2004, ông Th1 và bà T cho vợ chồng bà A thuê 147 m² đất để kinh doanh phòng trọ với thời gian, giá cả và hợp đồng như bà T và bị đơn đã trình bày.

Năm 2006, bà T đang học ở thành phố Huế. Lúc này, chồng bà A muốn ông Th1 sang nhượng lại diện tích đất mà bà A đã xây 2 phòng trọ. Do khó khăn về kinh tế nên ông đã sang nhượng 48.6 m² cho bà A với giá là 25.000.000 đồng. Việc ông tự ý sang nhượng đất cho bà A thì vợ ông là bà T không biết. Đến hết thời hạn cho thuê đất, bà T đòi lại đất cho thuê thì bà T mới biết ông Th1 đã tự ý bán đất cho bà A. Sau nhiều lần bà T đòi lại đất thì vợ chồng bà A hứa hẹn với ông Th1 sẽ trả lại đất nhưng vẫn không trả. Đến ngày 6-8-2015, Ủy ban nhân dân phường T hòa giải không thành nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P buộc bà Lê Thị Kim A và ông Bùi Trung Th phải trả lại diện tích đất 54m² đã cho thuê.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bà T và ông Th1 có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ viết tại Giấy sang nhượng đất ngày 23-11-2006. Tại kết luận giám định số 108/KLGD ngày 24-3-2016, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: “Chữ viết, chữ ký trên “Giấy sang nhượng đất” tài liệu cần giám định (ký hiệu A), so với chữ viết, chữ ký của ông “Đỗ Văn Th1” trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M đến M6) là do cùng một người viết, ký ra”.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng Điều 5, 99, 100 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 2 Điều 170 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 28 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Chu Thị Kim T về việc buộc ông Bùi Trung Th, bà Lê Thị Kim A phải trả lại diện tích đất thuê là 48.36 m².

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Lê Thị Kim A, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Giấy sang nhượng đất) do ông Đỗ Văn Th1 lập ngày 23-11-2006 có hiệu lực.

Ông Bùi Trung Th, bà Lê Thị Kim A được chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục sang tên, đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu tiền chi phí giám định, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền thỏa thuận, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-9-2017, nguyên đơn là bà Chu Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Th1 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ kháng cáo; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn giữ yêu cầu phản tố; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn là ông Bùi Trung Th và bà Lê Thị Kim A chết. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của họ chỉ gồm anh Bùi Sơn Tr và anh Bùi Hoàng G. Vì vậy, anh Tr và anh G là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Th, bà A.

[2] Về nội dung:

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 48,36 m² tại tổ dân phố 5, phường T, thành phố P, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng dài 5,2m; phía tây giáp đất bà A, ông Th dài 5,2 m; phía bắc giáp đất bà A, ông Th dài 9,4 m; phía nam giáp đất ông Đỗ Văn Th1 dài 9,2 m.

Diện tích đất nêu trên là một phần trong tổng diện tích 147 m² đất tại tổ dân phố 5, phường T, thành phố P mà phía nguyên đơn cho bị đơn thuê theo hợp đồng thuê đất được Phòng tư pháp thành phố P chứng thực ngày 3-9-2004, thời hạn thuê là 5 năm, kể từ ngày 1-9-2004 đến ngày 1-9-2009.

Khi hết thời hạn cho thuê, bị đơn chỉ tháo dỡ công trình và hoàn trả lại cho nguyên đơn 93 m² trong tổng diện tích đất đã thuê, phần diện tích còn lại bị đơn không trả mà cho rằng phần đất này đã được ông Th1 sang nhượng cho họ vào năm 2006. Bị đơn giao nộp cho Tòa án bản gốc của “Giấy sang nhượng đất” đề ngày 23-11-2006, có chữ ký và chữ viết của ông Th1 để chứng minh.

Lời khai của nguyên đơn khi tham gia tố tụng thể hiện, quyền sử dụng 48,36 m² đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, việc ông Th1 lập hợp đồng bán tài sản này cho bà A, ông Th là do ông Th1 tự ý quyết định để lấy tiền ghi

số đề và để trả tiền nợ số đề mà không hỏi ý kiến và được sự đồng ý của nguyên đơn nên nguyên đơn không thừa nhận sự việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Th1 với bị đơn. Lời khai trên của nguyên đơn là có cơ sở, bởi lẽ:

- Mặc dù có ghi tên của nguyên đơn nhưng Giấy sang nhượng đất đề ngày 23-11-2006 do bị đơn cung cấp nhưng không có chữ ký của nguyên đơn để xác nhận sự việc chuyển nhượng.

- Thời điểm ông Th1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị đơn thì nguyên đơn đang đi học dài ngày tại thành phố Huế nên không biết được sự việc.

- Lời khai của nguyên đơn là phù hợp với lời khai của ông Th1. Các lời khai của ông Th1 khi tham gia tố tụng đều khẳng định sự việc ông tự ý chuyển nhượng phần diện tích đất đã nêu khi chưa có sự bàn bạc và đồng ý của nguyên đơn. Lời khai trên của nguyên đơn còn phù hợp với các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tại Trung đoàn 52, Sư đoàn 320, Quân đoàn III là Bản tường trình, bản kiểm điểm cùng ngày 2-10-2007 (bút lục số 53, 54) của ông Th1. Nội dung của các tài liệu trên thể hiện từ khoảng tháng 8 năm 2006 đến tháng 1 năm 2007 ông Th1 đánh bạc dưới hình thức ghi số đề và nợ các chủ đề một số tiền lớn.

- Bị đơn cho rằng nguyên đơn có biết và đã đồng ý với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Th1, do lúc này nguyên đơn đang đi học ở Huế nhưng bị đơn đã nói chuyện với nguyên đơn qua điện thoại và đã thỏa thuận với nhau, tuy nhiên đó chỉ là lời khai của bị đơn, không được phía nguyên đơn thừa nhận. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh rằng nguyên đơn có biết và đồng ý để ông Th1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho mình.

- Về tiền chuyển nhượng đất: Tại bản tự khai ngày 22-11-2015, nguyên đơn khai *“đồng ý trả lại đúng số tiền chồng tôi đã nhận sau khi có kết quả giám định”*. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai này của nguyên đơn để nhận định bà T có cùng ông Th1 sử dụng số tiền do chuyển nhượng đất mà có là thiếu căn cứ vì tham gia tố tụng cả ông Th1 và bà T đều khẳng định bà T không biết và không sử dụng tiền này. Hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện sự việc trên.

Từ những đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng bà T không biết sự việc ông Th1 tự ý bán 48,36 m² đất tại tổ 5, phường T, thành phố P là tài sản chung của ông Th1, bà T cho bà A, ông Th và không sử dụng tiền từ giao dịch bán đất nêu trên mà có, nên tính chất, các tình tiết và sự kiện pháp lý trong vụ án này không giống với tính chất, các tình tiết và sự kiện pháp lý được nêu tại án lệ số 04/2016/AL về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công bố tại Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 6-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ đã nêu để từ đó không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là không đúng.

[3] Như vậy, 48.6 m² đất tại tổ 5, phường T, thành phố P là tài sản chung của vợ chồng ông Th1, bà T nên ông Th1, bà T có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Sự việc ngày 23-11-2006, ông Th1 tự ý xác lập hợp đồng để bán 48.6 m² đất trên cho ông Th, bà A

khi chưa có sự bàn bạc, thỏa thuận và đồng ý của bà T là vi phạm quy định tại điều 28 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 70/2000/NĐ-CP ngày 3-10-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên giao dịch về bán đất nêu trên là giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật quy định tại điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên bố giao dịch bán đất giữa ông Th1 với ông Th bà A tại “Giấy sang nhượng đất” đề ngày 23-11-2006 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định tại điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005, khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu cũng cần phải xem xét công sức trong việc giữ gìn, quản lý, tu bổ, tôn tạo làm tăng giá trị đất của ông Th, bà A nếu có.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 21-3-2017 để giải quyết vụ án. Hội đồng định giá đã tiến hành định giá đối với đất, nhà cửa và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất nhưng Biên bản định giá tài sản không ghi cơ sở pháp lý để áp dụng khi định giá; nội dung biên bản không thể hiện kết quả biểu quyết về từng vấn đề cần định giá của Hội đồng định giá là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ngoài ra, kết quả định giá tài sản tại Biên bản định giá lập ngày ngày 21-3-2017 là không đúng, không phù hợp với thực tế do Hội đồng định giá tài sản xác định sai loại đất đối với đất đang tranh chấp, bởi lẽ, nguyên đơn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nội dung của tài liệu về quyền sử dụng đất của nguyên đơn là “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 26-2-1995 do nguyên đơn giao nộp chỉ thể hiện, vợ chồng nguyên đơn đã nhận chuyển nhượng *“thửa đất có kích thước 9.5 m x 50 m, diện tích sử dụng 24 m²”* của ông Phan Trung Hoa (phần đất đang tranh chấp là một phần của thửa đất nêu trên) nhưng không ghi rõ loại đất chuyển nhượng nên theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định thì xác định loại đất trong trường hợp này phải căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất.

Thực tế, 48,36 m² đất tranh chấp đang được sử dụng vào mục đích đề ở.

Theo xác định của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P tại Biên bản xác minh ngày 5-4-2018 thì toàn bộ 48,36 m² đất tranh chấp tại tổ dân phố 5, phường T là đất ở chứ không phải là đất phi nông nghiệp như trong Biên bản định giá thể hiện.

[4] Từ những nhận định và đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ không đầy đủ và toàn diện, áp dụng không đúng nguồn của pháp luật mà không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án về tranh chấp đòi lại đất cho thuê giữa nguyên đơn là bà Chu Thị Kim T với bị đơn là ông Bùi Trung Th, bà Lê Thị Kim A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Th1.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn Th1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Đỗ Văn Th1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003586 ngày 27-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bà Chu Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Chu Thị Kim T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003587 ngày 27-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Bình

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- UBND thị trấn Chư Ty, thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tiến Dũng

